

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.631.138.929	25.995.004.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51	3.591.524.879	2.500.372.690
Tiền	111		3.591.524.879	2.500.372.690
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	52	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.466.874.732	20.128.617.917
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	53	38.636.486.660	39.408.743.079
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	54	1.711.145.706	1.172.201.958
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	55a	360.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	56a	27.888.199.014	20.676.629.528
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	57	(41.128.956.648)	(41.128.956.648)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		305.000.557	348.774.841
Hàng tồn kho	141		305.000.557	348.774.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.267.738.760	3.017.239.240
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	58a	431.781.008	207.263.466
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.155.128.973	1.131.862.576
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	512	1.672.071.551	1.678.113.198
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.757.228	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.254.399.468	28.743.255.909
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.664.438.879	13.601.586.371

Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		63.422.728	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	55b	11.200.000.000	11.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	56b	2.401.016.151	2.401.586.371
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		131.108.634	128.140.201
Tài sản cố định hữu hình	221	59	131.108.634	128.140.201
<i>Nguyên giá</i>	222		2.659.646.521	2.685.733.699
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(2.528.537.887)	(2.557.593.498)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	510	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.298.065.013	1.304.956.021
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.298.065.013)	(1.304.956.021)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.357.289.229	1.680.766.928
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.357.289.229	1.680.766.928
Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.101.562.726	13.332.762.408
Chi phí trả trước dài hạn	261	58b	1.216.185.113	1.606.562.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		6	-
Lợi thế thương mại	269	511	12.885.377.607	11.726.199.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.885.538.397	54.738.260.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		39.201.828.451	30.919.038.577
Nợ ngắn hạn	310		39.201.828.451	30.919.038.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.728.103.407	1.928.944.065
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.307.375	74.657.640
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	512	1.391.685.872	1.223.898.630
Phải trả người lao động	314		1.570.210.881	1.535.146.645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		852.841.174	1.281.528.193
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.300.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	513	21.924.344.266	13.434.026.964
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	514	11.656.077.120	11.437.278.084
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.356	258.356
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.683.709.946	23.819.222.019
Vốn chủ sở hữu	410	515	24.683.709.946	23.819.222.019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.840.919.261	1.840.919.261
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.574.226.061)	(3.532.209.866)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(69.796.757.745)	(69.825.955.644)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(69.825.955.645)	(67.480.594.820)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29.197.900	(2.345.360.824)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.090.204.732	1.212.898.510
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	63.885.538.397	54.738.260.596

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Chi
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Kakazu Shogo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023- 31/03/2023	01/01/2022- 31/03/2022	01/01/2023- 31/03/2023	01/01/2022- 31/03/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.173.064.968	3.971.608.685	4.173.064.968	3.971.608.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	4.173.064.968	3.971.608.685	4.173.064.968	3.971.608.685
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.196.214.022	3.241.687.430	3.196.214.022	3.241.687.430
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		976.850.946	729.921.255	976.850.946	729.921.255
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.490.897.411	158.663.386	2.490.897.411	158.663.386
Chi phí tài chính	22	6.4	490.090.620	(2.784.757.681)	490.090.620	(2.784.757.681)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		136.670.766	136.670.766	136.670.766	136.670.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.912.847.135	3.645.739.035	2.912.847.135	3.645.739.035
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.012.603	27.603.288	28.012.603	27.603.288
Thu nhập khác	31		16.980.631	9.408.857	16.980.631	9.408.857
Chi phí khác	32		46.665.570	(2.455.398)	46.665.570	(2.455.398)
Lợi nhuận khác	40		(29.684.939)	11.864.255	(29.684.939)	11.864.255
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.672.336)	39.467.543	(1.672.336)	39.467.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.041.647	832.972	6.041.647	832.972
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.713.983)	38.634.571	(7.713.983)	38.634.571
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		29.197.900	36.351.827	29.197.900	36.351.827
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(36.911.884)	2.282.744	(36.911.884)	2.282.744
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3	4	3	4
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	3	4	3	4

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Chi

Kakazu Shogo

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

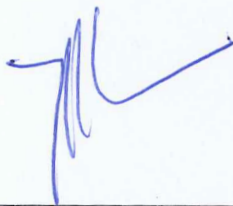
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	01/01/2023- 31/03/2023	01/01/2022- 31/03/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(40.044.530)	6.593.059.636
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	(35.946.619)	(560.342.492)
Các khoản dự phòng	03	876.229.227	(10.020.574.707)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(46.355.062)	(2.698.279.404)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(280.994.893)	(621.392.058)
Chi phí lãi vay	06	136.670.766	511.754.167
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	609.558.888	(6.795.774.858)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.435.179.079	(6.543.283.203)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.774.284	44.352.973
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.950.310)	1.847.690.077
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	165.859.780	(2.560.874.721)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(200.200.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.041.647)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.233.380.075	(14.208.089.732)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	32.978.186	660.561.020
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(755.000.000)	5.421.162.321

Tiền thu hồi đầu tư. góp vốn vào đơn vị khác	26	-	700.000.000
Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.994.893	261.028.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(611.026.921)	7.042.752.114
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP. nhận vốn góp của chủ SH	31	-	(5.504.396.488)
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	(531.200.964)	7.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.350.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	1.254.232.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(531.200.964)	2.299.835.924
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	1.091.152.189	(4.865.501.695)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	2.500.372.690	7.252.698.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.591.524.879	2.387.197.151

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex. được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007. và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	91.97%	Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động tư vấn quản lý...
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	100%	Số 192, Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô.
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	50%	103 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bảo vệ cá nhân Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ

Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	99.80%	21 Pasteur. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1. Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Bán lẻ thuốc. dụng cụ y tế. mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm
--	--------	---	---

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh. liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh. liên kết sau ngày mua phải được thực hiện. ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu. đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình. khi thích hợp. vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết. các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho. tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt. tiền gửi ngân hàng. tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm

- Phần mềm máy vi tính 03 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

7. Lợi thế Thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	310.397.724	205.654.838

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.281.127.155	2.294.717.851
Cộng	3.591.524.879	2.500.372.690

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	27.855.320.000
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	5.207.287.675
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	1.194.873.000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561.919.900	561.919.900
Công ty cổ phần Tân Tân	297.747.182	297.747.182
Phải thu khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	894.167.251	1.939.971.780
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.625.171.652	2.351.623.542
Cộng	38.636.486.660	39.408.743.079

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan	535.920.000	535.920.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190.000.000	190.000.000
BMF Microfinance Company Limited	533.700.000	-
Liên Đoàn Quần Vợt Tp.HCM	120.000.000	-
Các đối tượng khác	331.525.706	446.281.958
Cộng	1.711.145.706	1.172.201.958

4. Phải thu về cho vay

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply (*)	11.200.000.000	11.200.000.000
Cộng	11.200.000.000	11.200.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng số 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Khoản cho vay này có lãi suất 3%/năm với thời hạn cho vay từ 31/12/2021 đến 31/12/2023.

5. Phải thu khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.888.199.014	20.676.629.528
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	88.191.328	63.655.953
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Công ty cổ phần Hiệp Thành An (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
Lãi vay phải thu - Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply	310.933.333	226.933.333
Lãi tiền cho vay dự thu (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	8.598.681.931	1.591.993.837
Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (bên liên quan)	9.446.000.000	10.274.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Freeway	-	-
Công ty cổ phần PGT Japan (ii)	104.374.750	104.374.750
Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	264.178.662
Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply	3.400.000.000	3.400.000.000

(iii)			
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Halo (bên liên quan)	350.000.000		350.000.000
Phải thu khác	2.315.839.010		1.391.492.993
b) Dài hạn	2.401.016.151		2.401.586.371
Ký quỹ, ký cược dài hạn	365.620.200		365.620.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Công Quỳnh (iv)	2.000.000.000		2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	35.395.951		35.966.171
Cộng	30.289.215.165		23.078.215.899

(i) Đây là khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii) Chi phí quản lý về khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii) Là khoản thanh toán đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30/12/2021 để đảm bảo cho việc Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply sẽ chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Công ty Cổ con trực thuộc

(iv) Khoản ký quỹ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Công Quỳnh theo Hợp đồng ký quỹ số 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/08/2019 để duy trì hoạt động kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng. lãi suất 7.3%/năm.

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Hiệp Thành An	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	(264.178.662)	264.178.662	(264.178.662)
Công ty CP Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000)	1.194.873.000	(1.194.873.000)

Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900)	561.919.900	(561.919.900)
Công ty CP Tân Tân	297.747.182	(297.747.182)	297.747.182	(297.747.182)
Công ty CP kết cấu thép Thành Long Vineco	208.963.377	(208.963.377)	208.963.377	(208.963.377)
Nguyễn Văn Thủy	137.870.393	(137.870.393)	137.870.393	(137.870.393)
Công ty CP Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô	130.200.000	(130.200.000)	130.200.000	(130.200.000)
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan	535.920.000	(535.920.000)	535.920.000	(535.920.000)
Công Ty TNHH Tư Vấn Toàn Long	190.000.000	(95.000.000)	190.000.000	(95.000.000)
Công ty TNHH Vina Terrace Hotels	434.000.000	(217.000.000)	434.000.000	(217.000.000)
Các đối tượng khác	1.422.676.459	(1.422.676.459)	1.422.676.459	(1.422.676.459)
Cộng	41.440.956.648	(41,128,956,648)	41.440.956.648	(41,128,956,648)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.528.862	-	1.153.499	-
Công cụ, dụng cụ	1.004.270	-	1.468.312	-
Hàng hóa	302.467.425	-	346.153.030	-
Cộng	305.000.557	-	348.774.841	-

8. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	431.781.008	207.263.466
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.559.849	13.942.424

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	421.221.159	193.321.042
b) Dài hạn	1.216.185.113	1.606.562.435
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.991.364	44.863.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.186.193.749	1.561.698.676
Cộng	1.647.966.121	1.813.825.901

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.685.733.699
Số tăng trong năm	0
Số giảm trong năm	26.087.178
Số dư cuối năm	2.659.646.521
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(2.557.593.498)
Khấu hao tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	(29.055.611)
Số dư cuối năm	(2.528.537.887)
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	128.140.201
Tại ngày cuối năm	131.108.634

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
-----------------------------	-----------------	-------------	-------------

	quản lý tài chính		
Nguyên giá			1.304.956.021
Số dư đầu năm	43.000.000	1.211.956.021	50.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	4.108.992	
Số dư cuối năm	43.000.000	1.205.065.013	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43.000.000	1.261.956.021	1.304.956.021
Khấu hao tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6.891.008	6.891.008
Số dư cuối năm	43.000.000	1.255.065.013	1.298.065.013
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

11. Lợi thế thương mại

	31/03/2023 (VND)	Đơn vị tính: VND 01/01/2023 (VND)
Số đầu năm	11.726.199.973	11.560.933.973
Tăng do hợp nhất	3.158.601.27	1.763.701.629
Tăng trong kỳ	-	32.680.651
Phân bổ trong kỳ	(1.999.424.193)	1.565.754.978
Số cuối năm	12.885.377.607	11.726.199.973

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	8.173.726	111.170.600

Nakao Hiroshi	84.000.000	
Công Ty TNHH Kinoshita	1.495.180.560	1.694.375.360
Các đối tượng khác	140.749.121	123.398.105
Cộng	1.728.103.407	1.928.944.065

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Đơn vị tính: VND 31/03/2023
a) Phải nộp	1.223.898.630	2.468.339.010	1.570.652.181	1.391.685.872
Thuế thuế GTGT	355.449.167	388.238.284	348.989.279	403.711.043
Thuế thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.097.164	6.041.647	4.931.743	243.165.421
Thuế thu nhập cá nhân	620.352.299	129.275.715	11.697.540	744.809.408
Các loại thuế khác		13.833.314	13.833.314	-
b) Phải thu	1.678.113.198	-	-	1.672.071.551
Thuế thuế GTGT	10.102.980	-	-	10.102.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.099.433	-	-	1.653.099.433
Thuế thu nhập cá nhân	14.910.785	-	-	8.869.138
Các loại thuế khác		-	-	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	852.841.174	1.281.528.193
Cộng	852.841.174	1.281.528.193

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	611.627.929	627.611.749
	9.909.300	-
BHXH. BHYT. BHTN		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	633.295.050	633.295.050
Ký quỹ. ký cược ngắn hạn	36.113.820	36.113.820
Nhận ký quỹ. ký cược từ khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	833.974.897	-
Phải trả lãi vay cho Công ty All Corporation Inc (Bên liên quan)	2.417.465.109	2.280.794.343
Phải trả ông Kakazu Shogo (Bên liên quan)	8.117.936.000	7.859.236.000
Phải trả BMF Microfinance Company Limited	6.902.528.708	-
Phải trả bà Hitomi Yamazaki - tiền mượn (bên liên quan)	-	-
Phải trả khác	2.361.493.453	1.996.976.002
Cộng	21.924.344.266	13.434.026.964

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP All Corporation (Bên liên quan) (*)	11.296.077.120	150.614.361	291.815.325	11.437.278.084
Công ty Cổ Phần Mỹ Phẩm Hồng Xinh (**)	360.000.000	-	390.000.000	750.000.000
Cộng	11.656.077.120	150.614.361	681.815.325	12.187.278.084

(*) Khoản vay ngắn hạn Công ty cổ phần All Corporation (Bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018. Phụ lục Hợp đồng ngày 24/06/2019 và phụ lục hợp đồng ngày 04/06/2020 với số tiền vay 855.538.58 USD. Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc Văn phòng - Khách sạn quốc tế - Căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay đến hết ngày 24/05/2021. lãi suất vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 470.669.88 USD tương đương 10.787.753.649 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	92.418.010.000	586.686.849	(1.045.603.512)	1.705.559.758	(2.607.079.609)	(58.949.550.525)	378.630	32.108.401.591
Bán cổ phiếu quỹ		1.254.232.412	1.045.603.512					2.299.835.924
Các khoản điều chỉnh						(8.162.505.430)		(8.162.505.430)
Lãi/Lỗ trong năm trước					(925.130.257)	(2.345.360.824)	84.605.703	(2.260.755.121)
Tăng/Giảm khác						(368.538.865)	1.127.914.177	(165.754.945)
Số dư cuối năm trước	92.418.010.000	1.840.919.261	-	1.705.559.758	(3.532.209.866)	(69.825.955.644)	1.212.898.510	23.819.222.018
Số dư đầu năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	-	1.705.559.758	(3.532.209.866)	(69.825.955.644)	1.212.898.510	23.819.222.018
Tăng/Giảm khác					(42.016.195)			(42.016.195)
Bán cổ phiếu quỹ								-
Lãi trong năm nay						29.197.900	877.306.222	906.504.122
Số dư cuối năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	-	1.705.559.758	(3,574,226,061)	(69,796,757,745)	2,090,204,732	24,683,709,946

Đơn vị tính: VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	92.418.010.000	100	92.418.010.000	100
Cộng	92.418.010.000	100	92.418.010.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp tăng/giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.418.010.000	92.418.010.000

Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.173.064.968	3.971.608.685
Cộng	4.173.064.968	3.971.608.685

2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.196.214.022	3.241.687.430
Cộng	3.196.214.022	3.241.687.430

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.490.897.411	158.663.386
Cộng	2.490.897.411	158.663.386

4. Chi phí tài chính

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	490.090.620	(2.784.757.681)
Cộng	490.090.620	(2.784.757.681)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2023	31/03/2022
--	------------	------------

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.912.847.135	3.645.739.035
Cộng	2.912.847.135	3.645.739.035
6. Thu nhập khác		
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	16.980.631	9.408.857
Cộng	16.980.631	9.408.857
7. Chi phí khác		
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	46.665.570	(2.455.398)
Cộng	46.665.570	(2.455.398)
8. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,713,983)	38,634,571
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7,713,983)	38,634,571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.241.801	9.241.801
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	634	65

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã trình bày ở trên. Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần All Corporation	Bên liên quan	Lãi vay	136.670.766

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

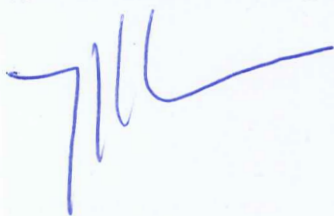
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

